TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số:100/2017/HNGĐ-ST Ngày: 27-9 -2017 V/v**:** *"Tranh chấp Xin ly hôn"và "Đòi tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Kim Hiếu

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Vân Anh- Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vinh– Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 707/2017/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2016 về việc "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2017/QĐXX-ST- HNGĐ ngày 31/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Kim Q**, sinh năm 1967.

Trú tại: 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Minh C**, sinh năm 1964

Trú tại: 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Bà **Nguyễn Thị Phương**

Trú tại: số 4/148 đường H, phường T, Quận C, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt

2- Ông **Nguyễn Công T**- Bà **Nguyễn Thị L**

Trú tại: số 16 T, thôn D, xã Đ thành phố B , tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu thể hiện tại hồ sơ ông Trần Kim Q trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Minh C kết hôn năm 1988 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống vợ chồng từ khi bắt đầu đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách vợ chồng không hợp nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã gây mâu thuẫn trong gia đình, vợ chồng đã sống ly thân cách đây mười năm. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn, ông yêu cầu xin ly hôn với bà C.

Về con chung Có 02 con chung tên Trần Minh T sinh năm 1988 và Trần Thị Hòa P, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành

Về tài sản chung: Có một căn phòng tại tầng hầm chung cư 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Đối với số nợ gốc và lãi 47.492.650 đồng của bà P ông đồng ý trả một nữa. Đối với số tiền 50.000.000đồng nợ vợ chồng ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị L ông không công nhận số nợ trên, ông không đồng ý trả.

Theo các tài liệu thể hiện tại hồ sơ bà Nguyễn Thị Minh C trình bày: Bà và ông Trần Kim Q kết hôn năm 1988 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện có tổ chức lễ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung sống hòa thuận hạnh phúc được 20 năm thì ông Q về quê chăm sóc mẹ già, sau khi mẹ mất thì ông Q vào Sài Gòn chung sống với người phụ nữ khác đã có chồng và năm người con. Trong suốt hai mươi năm chung sống vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn. Bà vẫn còn tình cảm với ông Q, bà không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung Có 02 con chung tên Trần Minh T, sinh năm 1988 và Trần Thị Hòa P, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành

Về tài sản chung: Có một căn phòng tại tầng hầm chung cư 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng . Hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị Psố tiền 9.842.150 đồng gốc và lãi là 37.665.500đ. Nợ ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000 đồng, ly hôn bà yêu cầu hai vợ chồng cùng trả nợ.

Theo đơn đề nghị gởi Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt ngày 3 tháng 5 năm 2017 và biên bản ghi lời khai ngày 10 thang 5 năm 2017 và các tài liêu có trong hồ sơ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà là em gái của bà C, năm 1994 vợ chồng ông Q bà C có đạt vấn đề vay tiền

mua xe, nhưng không vay được ngân hàng nên bà có vay ngân hàng và tiền tiết kiệm có được cho vợ chồng ông Q bà C vay nhiều lần với số tiền 9.842.150.đ, bà đã yêu cầu vợ chồng ông Q bà C trả nợ nhưng vợ chồng ông Q bà C khất nợ, đồng thời ngày 21/12/1998 viết giấy nhận nợ còn nợ bà số tiến 9.842.150.đ (tương đương 5 cây vàng) bà đã nhiều lần yêu cần vợ chồng ông Q bà C trả nợ nhưng không trả mà khất và nói coi như là tiền gởi tiết kiệm. Nay vợ chồng vợ chồng ông Q bà C xin ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng ông Q bà C trả số tiền gốc là 9.842.150.đ và lãi tạm tính đến ngày 31/6/2017 là 37.665.500đ, tổng cộng 47.498.650đ và đề nghị tính lãi tiếp theo cho đến nay án có hiệu lực pháp luật..

Theo các tài liệu thể hiện tại hồ sơ ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà C là con gái của ông bà, bà C có mượn của ông bà số tiền 50.000.000đ để trả tiền hóa giá nhà. Nay vợ chồng ông Q bà C ly hôn, yêu cầu vợ chồng ông Q bà C trả số tiền trên cho ông bà..

Tại phiên tòa, Ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, Bà C cũng yêu cầu ly hôn với ông Q.

Về tài sản chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị P số tiền 9.842.150 đồng tiền gốc, ông Q và bà C đồng ý mỗi người trả một phần hai gốc và lãi theo theo yêu cầu của bà P. Đối với số số tiền 50.000.000 đồng nợ của ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị L. bà C không yêu tòa án giải quyết vì đây là tiền mượn để nua nhà , nhưng ông Q đã tặng cho nhà cho bà, bà C không yêu cầu ông Q cùng trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Kim Q. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Kim Q và bà Nguyễn Thị Minh C. Về nợ chung: Ông Trần Kim Q và bà Nguyễn Thị Minh C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị ph số tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu của bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị P có yêu cầu xử vắng mặt, ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập nhưng không có mặt, vì vậy căn cứ vào điểm 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt.

Về quan hệ tranh chấp: Ông Trần Kim Q có đơn yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh C, bà Nguyễn Thị Minh C sinh sống tại : 19A đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, bà Nguyễn Thị P yêu cầu Ông Q và bà C trả nợ nên quan hệ tranh chấp giữa các bên là "xin ly hôn, và đồng đòi tài sản". Căn cứ vào điều 26, khoản 1 điều 28, điểm a, khỏan 1 Điều 35, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Kim Q và bà Nguyễn Thị Minh C là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, xong những năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có những bất đồng trong cuộc sống, dẫn đến cãi vã, xúc phạm nhau, và không còn chung thủy với nhau, mâu thuẫn không giải quyết được. Nay ông Trần Kim Q xin ly hôn, bà Nguyễn Thị Minh C đồng ý ly hôn với ông Q, vì bà cố níu kéo ông Q, nhưng tình cảm cũng không hằn gắn được mỗi người sống mỗi nơi. Với thực trạng của quan hệ hôn nhân thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đối với nhau không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ Điều 51, 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Kim Q và bà Nguyễn Thị Minh C.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Minh T sinh năm 1988 và Trần Thị Hòa P, sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành

[4] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu yêu cầu chia, nên không đề cập.

[5] Về nợ chung: Bà P yêu cầu ông Q và bà C trả số tiền gốc là 9.842.150.đ và lãi tạm tính đến ngày 31/6/2017 là 37.665.500đ, tổng cộng là: 47.498.650 đồng và tiền lãi của số tiến 47.492.650 đồng theo qui định của pháp luật đến ngày xét xử ; ông Q và bà C đồng ý mỗi người trả một phần hai theo yêu cầu của bà P, nên ghi nhận. Như vậy ông Q và bà C phải có trách nhiện trả cho bà P số tiền 47.498.650 đồng và lãi của số tiền 47.498.650 đồng từ ngày 01/01/2017 đến 27/9/2017 là: 3.170.533đồng (47.498.650đ x 0,75% x 8 tháng 27 ngày). Tổng cộng ông Q và bà C phải trả là 50.669.183đ, mỗi người phải trả ½ là: 25.334.591 đồng.

Ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Q và bà C tra số tiền 50.000.000 đồng. Tòa án thông báo cho ông T và bà L nộp tạm ứng án phí nhưng không nộp, hơn nữa bà C nên không yêu cầu xem xét trong vụ án này. Sau này có tranh chấp nộp tạm ứng án phí tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: ông Trần Kim Q phải chịu 200.000đ án phí xin ly hôn. Ông Q và bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Phương theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, Điều 55, 57 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ điều 463, 466, 668, 669 Bộ luật dân sự năm 2017.

- Căn cứ điều 26 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1- Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Kim Q và bà Nguyễn Thị Minh C.

2- Về nợ chung:

Ông Trần Kim Q có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền: 25.334.591đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm chín mươi mốt đồng).

Bà Nguyễn Thị Minh C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Phương số tiền: 25.334.591đồng (Hai mươi lăm triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm chín mươi mốt đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất các các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3-Về án phí: Ông Trần Kim Q phải chịu 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (được trừ vào số tiền 200.000đ tạm ứng án phí ông Q đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0007978 ngày 16/12/2016 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng) và phải phải chịu 1.266.729 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Minh C phải phải chịu 1.266.729 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị P được nhận lại số tiền 1.187.500đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0001370 ngày 25/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Công T bà Nguyễn Thị L được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp.Đ;
- Chi cục THADS tp. Đ;
- UBND phường E - Đ
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký và đóng dấu)

Đoàn Thị Tuyết Nga